*Ngày soạn: 8/11/2021*

*Ngày kiểm tra: 18/11/2021*

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022**

**Môn: Lịch Sử - Địa lí lớp 6**

*Phân môn Lịch sử TCT: 17*

*Phân môn Địa lí TCT: 9*

**I. MỤC TIÊU KIỂM TRA.**

**1/ Kiến thức**

**1.1. Phân môn Lịch sử:**

Thông qua tiết kiểm tra nhằm đánh giá thực chất việc tiếp thu kiến thức và kĩ năng của học sinh qua các tuần đã học về các nội dung:

- Nhận biết khái niệm về lịch sử là gì? Môn lịch sử là gì, biết được nguồn gốc loài người – tổ tiên đáng trân quý của con người chúng ta.

- Xác định tư liệu lịch sử, cách tính thời gian trong lịch sử.

- So sánh được đời sống vật chất, tinh thần của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Nguời tối cổ.

- Giải thích được tại sao người Ai Cập cổ đại lại giỏi về hình học?

**1.2. Phân môn Địa lý:**

Thông qua tiết kiểm tra nhằm đánh giá thực chất việc tiếp thu kiến thức và kĩ năng của học sinh từ tuần 1 đến tuần 7 về các nội dung:

- Xác định tọa độ địa lí trên bản đồ

- Biết đọc các kí hiệu trên bản đồ

- Tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ bản đồ

**2/ Năng lực**

Phát triển các năng lực: tự chủ, tự học, tính toán, giải thích, so sánh, đọc bản đồ, xác định phương hướng – toạ độ địa lí của một điểm ...

**3/ Phẩm chất**

- Giáo dục học sinh ý thức tự giác, trung thực, nghiêm túc trong kiểm tra

**II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:** Kết hợp kiểm tra Trắc nghiệm khách quan và tự luận. Trắc nghiệm khách quan 30% (3 điểm), tự luận 70% (7 điểm)

**III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:**

**Trắc nghiệm: 30%**

**Tự luận: 70%**

**Mức độ nhận thức:** Nhận biết: 40% Thông hiểu: 40% Vận dụng: 20%

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài / chủ đề** | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **Phân môn : Lịch sử** | | | | | | |
| Bài 1 : Lịch sử là gì ? | Xác định nguồn tư liệu lịch sử từ truyện «Thánh gióng » | Khái niệm: Lịch sử và môn Lịch sử |  |  |  |  |
| TSĐ : 1,5đ | 0,5đ | 1,0đ |  |  |  |  |
| Số câu 2 | 1 | 1 |  |  |  |  |
| Bài 2: Cách tính thời gian trong lịch sử | - Cách tính lịch của người xưa.  - Cách tính thời gian:  + Năm 179 TCN cách năm 2021.  + Một thiên niên kỷ. |  |  |  |  |  |
| TSĐ : 1,5đ | 1,5đ |  |  |  |  |  |
| Số câu 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| Bài 4 : xã hội nguyên thủy |  |  |  |  |  | So sánh đời sống vật chất, tinh thần của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Nguời tối cổ |
| TSĐ : 2,0đ |  |  |  |  |  | 2.0đ |
| Số câu 1 |  |  |  |  |  | 1 |
| Bài 6: Ai Cập cổ đại |  |  |  | Giải thích tại sao người Ai Cập cổ đại lại giỏi về hình học? |  |  |
| TSĐ : 1,0đ |  |  |  | 1.0đ |  |  |
| Số câu 1 |  |  |  | 1 |  |  |
| **Phân môn : Địa lý** | | | | | | |
| **Bài 1. Hệ thống kinh vĩ tuyến, tọa độ địa lí** |  |  | - Xác định vĩ độ địa lí trên bản đồ. | - Xác định tọa độ địa lí |  |  |
| TSĐ:2,5 đ |  |  | 0,5đ | 2đ |  |  |
| Số câu 2 |  |  | 1 | 1 |  |  |
| **Bài 2. Kí hiệu và chú giải trên một số bản đồ thông dụng** |  | Đọc các kí hiệu bản đồ |  |  |  |  |
| TSĐ 1đ |  | 1đ |  |  |  |  |
| Số câu 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **Bài 3. Tìm đường đi trên bản đồ** |  |  | Tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ bản đồ |  |  |  |
| TSĐ 0,5đ |  |  | 0,5 đ |  |  |  |
| Số câu 1 |  |  | 1 |  |  |  |
| **TSĐ: 10 đ** | **4.0 đ** | | **4.0 đ** | | **2.0 đ** | |
| **Số câu 11** | **6** | | **4** | | **1** | |

**IV. BIÊN SOẠN ĐỀ KIỂM TRA:**

**A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3 điểm)**

**A .Phân môn Lịch sử (2 điểm)**

**Khoanh tròn vào phương án trả lời đúng nhất (mỗi câu trả lời đúng 0,5 điểm)**

**Câu 1.**  Truyện “Thánh Gióng” thuộc nguồn tư liệu nào?

 A.Truyền miệng .                                           B. Chữ viết.

 D. Hiện vật.                                                    D. Không thuộc các tư liệu trên.

**Câu 2**. Người xưa dựa vào đâu để làm ra lịch?

1. Sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất

B. Sự chuyển động lên xuống của thủy triều

C. Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời.

D.  Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời và sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

**Câu 3.** Năm 179 TCN cách ngày nay (năm 2021) bao nhiêu năm?

1. 1839 năm.             B. 1840 năm. C. 2195 năm.            D. 2200 năm.

**Câu 4** : Một thiên niên kỷ gồm bao nhiêu năm?

A. 1000 năm . B. 100 năm            C. 10 năm D. 2000 năm

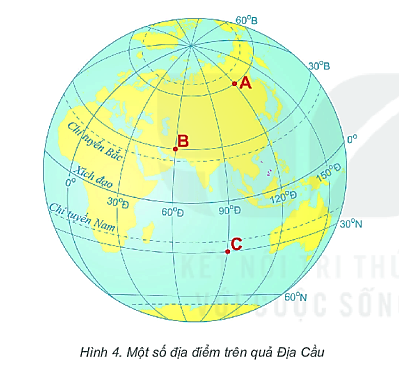
**B. Phân môn Địa lí (1 điểm)**

**Khoanh tròn vào phương án trả lời đúng nhất (mỗi câu trả lời đúng 0,5 điểm)**

**Câu 5**. Bản đồ có tỉ lệ 1/2.000.000 thì 5 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km trên thực địa?

1. 10 km **B.** 100 km **C.** 1000 km **D.** 10000 km

**Câu 6**: Dựa vào hình 4. Em hãy cho biết, điểm A và điểm C nằm ở vĩ độ bao nhiêu?



**A.** 300B và 300N **B.** 600B và 300N

**C.** 300N và 300N **D**. 200N và 300N

**B. TỰ LUẬN (7 điểm)**

***Phân môn Lịch sử (4 điểm)***

**Câu 7 (1 điểm).** Nêu khái niệm: Lịch sửlà gì? Môn lịch sử là gì?

**Câu 8 (2 điểm).** Em hãy so sánh xem đời sống vật chất, tinh thần của Người tinh khôn có những điểm nào tiến bộ hơn so với Nguời tối cổ?

**Câu 9** **(1 điểm).** Em hãy giải thích tại sao người Ai Cập cổ đại lại giỏi về hình học?

***Phân môn địa lý ( 3 điểm)***

***Câu 10:*** *(1,0điểm)* Quan sát bản đồ sau: Có các dạng kí hiệu nào được sử dụng? Cho ví dụ?

...........................................................

......................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................................................

...........................................................

.................................................................................................................................................................................

***Câu 11: (****2,0 điểm)* Xác định tọa độ các điểm A, B, C, D, trên hình?

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 30oT | 20oT | 10oT | 0o | 10oĐ | 20oĐ | 30oĐ | 40oĐ |
|  |  |  |  |  | **B** |  |  | 30oB |
|  |  |  |  |  |  |  |  | 20oB |
|  |  | **C** |  |  |  |  |  | 10oB |
|  |  |  |  |  |  |  |  | 0o |
|  | **D** |  |  |  |  | **A** |  | 10oN |
|  |  |  |  |  |  |  |  | 20oN |

**V. HƯỚNG DẪN CHẤM**

……

**A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ**

**\* TRẮC NGHIỆM (2 điểm) mỗi ý đúng = 0,5 điểm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 |
| A | D | D | A |

**\*TỰ LUẬN (4 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **7** | – Lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ, bao gồm mọi hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến nay.  – Môn Lịch sử là môn khoa học, tìm hiểu về lịch sử loài người, bao gồm toàn bộ những hoạt động của con người và xã hội loài người trong quá khứ. | **0,5 đ**  **0,5 đ** |
| **8** | Đời sống vật chất, tinh thần của Nguời tối cổ và Người tinh khôn |  |
| **Người tối cổ:** |  |
| - Đời sống kinh tế: Biết ghè đẽo đá làm công cụ, tạo ra lửa, sống trong hang động, dựa vào săn bắt và hái lượm. | **0,5** |
| - Đời sống tinh thần: Làm đồ trang sức như vòng đeo tay bằng vỏ ốc hay răng thú xuyên lỗ, vẽ tranh lên vách đá... | **0,5** |
| **Người tinh khôn:** |  |
| - Đời sống kinh tế: Biết mài đá để tạo ra công cụ sắc bén hơn, biết chế tạo cung tên, làm đồ gốm, dệt vải và trồng trọt, chăn nuôi, biết dựng lều bằng cành cây hoặc xương thú để ở. | **0,5** |
| - Đời sống tinh thần:  Làm đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, hoa tai bằng đá, làm tượng bằng đá hoặc đất nung, vẽ tranh trên vách đá,... Đã có tục chôn người chết và đời sống tâm linh. | **0,5** |
| **9** | Tại sao người Ai Cập cổ đại lại giỏi về hình học? |  |
| Hàng năm, khi nước sông Nin dâng cao khiến ranh giới giữa các thửa ruộng bị xóa nhòa, cho nên mỗi khi nước rút thì người Ai Cập cổ đại phải tiến hành đo đạc lại diện tích. Vì vậy, họ rất giỏi về hình học. | **1,0** |

**B. PHÂN MÔN ĐỊA LÝ**

**I. TRẮC NGHIỆM***. (1,0 điểm)*

***(****Mỗi đáp án đúng cho 0,5 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | 5 | 6 |
| **Đáp án** | B | B |

**II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Câu 10** | Có 3 loại kí hiệu bản đồ**:** | **0,25** |
| + Kí hiệu điểm:Ví dụ: sân bay Nội Bài | **0,25** |
| + Kí hiệu đường: Ví dụ: ranh giới tỉnh, huyện | **0,25** |
| + Kí hiệu diện tích: Ví dụ: phạm vi các huyện | **0,25** |
| **Câu 11** | A(200N, 300Đ) | **0,5** |
| B(200B, 200 Đ) | **0,5** |
| C(00, 100T) | **0,5** |
| D(200N, 200 T) | **0,5** |

**VII. Rút kinh nghiệm sau bài kiểm tra**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….